

BÁO CÁO
TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025

Kính gửi: Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên

Thực hiện Luật Kế toán ngày 20/11/2015; Nghị định số 140/2026/NĐ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN).

Sau khi xem xét báo cáo của Kho bạc Nhà nước (KBNN) khu vực VII tại Tờ trình số 477/TTr-KBVII ngày 12/6/2026 về việc Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025, cụ thể như sau:

1. Mục đích ý nghĩa và căn cứ pháp lý của Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Báo cáo tài chính nhà nước là báo cáo tổng hợp, dùng để phản ánh toàn bộ thông tin về tài sản; nợ phải trả; nguồn vốn của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc phạm vi tỉnh tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Báo cáo tài chính nhà nước được lập theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 140/2016/NĐ-CP ngày 16/4/2026 về Báo cáo tài chính nhà nước. Bộ Tài chính đã ban hành các Thông tư để triển khai, hướng dẫn lập Báo cáo tài chính Nhà nước: Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 hướng dẫn lập Báo cáo tài chính nhà nước; Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp; Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14/11/2025 hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị kế toán hành chính, sự nghiệp; Thông tư 90/2021/TT-BTC ngày 13/10/2021 hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách; Thông tư số 111/2021/TT-BTC ngày 14/12/2021 hướng dẫn kế toán nghiệp vụ thuế nội địa. Kho bạc Nhà nước (KBNN) Trung ương đã ban hành Công văn số 3256/KBNN-KTNN ngày 22/5/2026 về việc hướng dẫn triển khai lập BCTCNN tỉnh năm 2025.

2. Về các Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên

2.1. Phạm vi lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

Theo quy định, Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên hoặc do tỉnh quản lý.

Số liệu trên BCTCNN tỉnh Thái Nguyên được tổng hợp từ Báo cáo tài chính, thuyết minh báo cáo tài chính, báo cáo cung cấp thông tin tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, các đơn vị kế toán độc lập thuộc ngân sách tỉnh, ngân sách cấp xã; số liệu thu và phải thu NSNN của Thuế tỉnh Thái Nguyên; số liệu vốn nhà nước tại doanh nghiệp tỉnh quản lý và thông tin nợ chính quyền địa phương do Sở Tài chính cung cấp; số liệu thu, chi ngân sách nhà nước khác chưa có trong các báo cáo của các đơn vị liên quan cung cấp do KBNN khu vực VII tổng hợp từ Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS).

2.2. Nội dung Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

BCTCNN tỉnh năm 2025 bao gồm 03 báo cáo như sau:

(1) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Báo cáo tài sản, công nợ và nguồn vốn Nhà nước): Báo cáo về tình hình tài sản của Nhà nước (Tiền, phải thu, vật tư, hàng hoá, đầu tư tài chính, tài sản cố định,...) và các nguồn vốn hình thành tài sản (Nguồn vốn của Nhà nước, nợ Nhà nước phải trả).

(2) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước: Báo cáo về tình hình doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động tài chính trong năm của Nhà nước.

(3) Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước: Để giải thích và bổ sung các thông tin về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ Nhà nước trong phạm vi năm tài chính.

Đối với năm tài chính 2025, BCTCNN tỉnh trình bày đầy đủ Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Phụ lục I), Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước (Phụ lục II) và Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước (Phụ lục IV). Riêng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Phụ lục III) không được lập và trình bày theo mẫu quy định tại Nghị định số 140/2026/NĐ-CP do tỉnh Thái Nguyên tháng 7/2025 được sắp xếp từ 02 tỉnh nên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện tham chiếu đến Báo cáo thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025. Năm 2025 cũng là năm đầu tiên lập Báo cáo tài chính nhà nước theo quy định tại Nghị định số 140/2026/NĐ-CP, theo hướng dẫn của KBNN:

+ Đối với Báo cáo tình hình tài chính nhà nước năm 2025, cột số liệu tại ngày 31/12/2025 chỉ trình bày các chỉ tiêu tổng hợp gồm: Tổng tài sản, Nợ phải trả, Tài sản thuần và Tổng nguồn vốn không trình bày các chỉ tiêu chi tiết. Nguyên nhân: Từ năm tài chính 2025, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước được điều chỉnh cách trình bày và nội dung phản ánh theo quy định mới như: Các chỉ tiêu Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn được phân loại theo thời hạn thanh toán tiếp theo thay vì theo kỳ hạn của khoản vay nhằm bảo đảm phù hợp với hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán công Việt Nam; do sự thay đổi về nội

dung phản ánh và phương pháp phân loại của một số chỉ tiêu, số liệu chi tiết giữa hai kỳ không bảo đảm tính so sánh trực tiếp; tuy nhiên, các chỉ tiêu tổng hợp không bị ảnh hưởng.

+ Trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước năm 2025 và Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước năm 2025 không có số liệu năm 2024: Theo hướng dẫn của KBNN và được áp dụng đối với cả 23 tỉnh thực hiện sắp xếp theo Nghị quyết số 60/NQ-TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.

2.3. Một số nguyên tắc cơ bản lập BCTCNN tỉnh

2.3.1. Về phạm vi BCTCNN tỉnh

Khác với Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước tỉnh hàng năm được lập trên cơ sở số thực thu, thực chi bằng tiền của quỹ ngân sách nhà nước, BCTCNN tỉnh được tổng hợp từ phạm vi rộng hơn, là toàn bộ khu vực nhà nước thuộc tỉnh, trong đó các tài sản hình thành từ quỹ ngân sách nhà nước tỉnh chiếm tỷ trọng chủ yếu. Ngoài ra, BCTCNN còn bao gồm số liệu tài chính của các quỹ tài chính nhà nước khác; số liệu thu chi hoạt động sự nghiệp (các khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị), sản xuất kinh doanh dịch vụ của các đơn vị sự nghiệp công lập không phản ánh qua thu, chi ngân sách nhà nước; giá trị tài sản kết cấu hạ tầng và tài sản cố định (hữu hình, vô hình, đặc thù) của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước của tỉnh Thái Nguyên... Số liệu chi ngân sách nhà nước hỗ trợ cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được tổng hợp trong số chi phí khác của nguồn ngân sách nhà nước.

2.3.2. Về cách thức, phương pháp kế toán để tổng hợp BCTCNN tỉnh

Theo quy định, việc lập các BCTCNN tỉnh không chỉ dựa trên số liệu kế toán thực thu, chi bằng tiền (kế toán tiền mặt), mà còn dựa trên số liệu kế toán dồn tích theo nguyên tắc doanh thu, chi phí được ghi nhận ngay từ khi khu vực nhà nước phát sinh các quyền và nghĩa vụ tài chính với các đối tượng liên quan. Ví dụ: Doanh thu từ ngân sách nhà nước bao gồm cả số phải thu ngân sách nhà nước được ghi nhận khi người nộp thuế phát sinh nghĩa vụ phải nộp ngân sách nhà nước theo thông báo của cơ quan thu trong kỳ báo cáo; Chi phí từ nguồn ngân sách nhà nước bao gồm cả số phải trả của các đơn vị hành chính, sự nghiệp công đối với các nhà cung cấp dịch vụ, được ghi nhận ngay khi cơ quan hành chính, sự nghiệp nhận được hóa đơn của đơn vị cung cấp dịch vụ trong kỳ báo cáo...

2.3.3. Về các nội dung phản ánh trên BCTCNN tỉnh

Nếu như Báo cáo quyết toán ngân sách nhà nước chủ yếu phản ánh các nội dung thu, chi ngân sách nhà nước theo mục lục ngân sách nhà nước (trong đó báo cáo chi ngân sách nhà nước chủ yếu phản ánh theo nội dung chi và theo lĩnh vực, các công trình, dự án), thì BCTCNN tỉnh còn cung cấp thông tin về tình

hình tài sản và các nguồn hình thành tài sản tương ứng của khu vực nhà nước trên phạm vi toàn tỉnh Thái Nguyên; kết quả hoạt động tài chính nhà nước qua số liệu doanh thu và chi phí tài chính trong kỳ báo cáo.

Cũng chính vì vậy, số liệu BCTCNN nói chung và BCTCNN tỉnh nói riêng sẽ bổ sung, cung cấp một góc nhìn đầy đủ và toàn diện hơn về tình hình, nguồn lực tài chính nhà nước cho các cơ quan quản lý, nhân dân và các tổ chức, đơn vị quan tâm.

3. Kỳ báo cáo

BCTCNN tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch. BCTCNN tỉnh được trình HĐND tỉnh trước ngày 01/7 năm sau.

4. Về việc phối hợp thực hiện Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

KBNN khu vực VII được giao chủ trì đã phối hợp với Sở Tài chính, Thuế tỉnh Thái Nguyên, các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, các đơn vị kế độc lập thuộc ngân sách tỉnh, ngân sách xã... để thực hiện lập BCTCNN tỉnh Thái Nguyên theo quy định.

5. Một số nội dung cụ thể của Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh năm 2025

5.1. Báo cáo tình hình tài chính nhà nước

Báo cáo này phản ánh tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản nhà nước tỉnh tại thời điểm cuối năm 2025. Cụ thể, Báo cáo này phản ánh quy mô tài sản khu vực nhà nước tỉnh, nguồn hình thành.

Theo đó, tài sản nhà nước tỉnh tại thời điểm cuối năm 2025 là 144.045.451 triệu đồng, chủ yếu là các chỉ tiêu sau: Tiền và các khoản tương đương tiền là 19.439.499 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 13,5% của tổng tài sản; Các khoản phải thu 118.580 triệu đồng chiếm tỷ trọng 0.08% tổng tài sản; Vốn nhà nước tại doanh nghiệp (đầu tư tài chính dài hạn) là 1.603.227 triệu đồng, chiếm tỷ trọng 1.11% của tổng tài sản (trong đó vốn nhà nước tại Công ty TNHH MTV Thoát nước và Phát triển hạ tầng đô thị Thái Nguyên là 1.143.960 triệu đồng, Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên là 67.632 triệu đồng, Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Thái Nguyên là 43.093 triệu đồng, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Thái Nguyên là 21.360 triệu đồng, Công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Thái Nguyên là 5.293 triệu đồng, Công ty Cổ phần môi trường và công trình đô thị Sông Công là 3.168 triệu đồng, Công ty Cổ phần vật tư nông nghiệp Thái Nguyên là 1.650 triệu đồng, Công ty TNHH NN MTV lâm nghiệp Đại Từ là -719 triệu đồng, Công ty TNHH MTV Quản lý Khai thác công trình thủy lợi Bắc Kạn là 297.295 triệu đồng, Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp

Bắc Kạn là -6.884 triệu đồng, Công ty TNHH MTV Xổ số kiến thiết Bắc Kạn là 10.589 triệu đồng, Công ty cổ phần cấp thoát nước Bắc Kạn là 16.688 triệu đồng); giá trị mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang: 26.009.923 triệu đồng chiếm tỷ trọng 18,1%; giá trị của tài sản cố định hữu hình là 17.793.647 triệu đồng chiếm tỷ trọng 12,4% tổng tài sản; tài sản cố định vô hình là 27.572.265 triệu đồng chiếm tỷ trọng 19,1%.

Về nguồn hình thành các tài sản nêu trên của tỉnh được hình thành chủ yếu từ nguồn vốn (vốn chủ sở hữu) của nhà nước, được hình thành và tích lũy qua các năm từ hoạt động tài chính, ngân sách thặng dư lũy kế, giá trị còn lại của tài sản cố định và tài sản thuần của các đơn vị nhà nước trên phạm vi tỉnh. Nguồn hình thành tài sản từ việc vay nợ chiếm tỷ trọng không đáng kể là 12.111.116 triệu đồng (8,4%), trong đó vay nợ của chính quyền địa phương (NSNN) là 972.986 triệu đồng (khớp đúng với số vay của ngân sách địa phương báo cáo Bộ Tài chính), vay và nợ của đơn vị dự toán là 11.138.130 triệu đồng. Một số đơn vị có số vay và nợ lớn như: Ban Quản lý dự án đầu tư các công trình phía Bắc là 6.284.882 triệu đồng; Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Thái Nguyên là 1.479.427 triệu đồng; Ban quản lý các khu công nghiệp là 1.407.287 triệu đồng; Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông và nông nghiệp Thái Nguyên là 894.672 triệu đồng; Sở Y tế là 822.022 triệu đồng; Sở Nông nghiệp và môi trường là 796.424 triệu đồng; Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh Thái Nguyên là 180.078 triệu đồng; Trung tâm Dịch vụ tổng hợp phường Sông Công là 117.915 triệu đồng ...

(Có Phụ lục I kèm theo)

5.2. Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước năm 2025

Báo cáo kết quả hoạt động tài chính 2025 chỉ phản ánh số liệu doanh thu và chi phí; chênh lệch giữa doanh thu và chi phí của khu vực nhà nước trong một năm tài chính. Trong đó, tập trung vào hoạt động thu, chi thuộc NSNN và ngoài NSNN của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước (hoạt động sản xuất kinh doanh của các đơn vị sự nghiệp; các hoạt động thu chi từ khoản phí được khấu trừ để lại cho đơn vị...).

Theo đó, tổng doanh thu tài chính 2025 của tỉnh Thái Nguyên là 36.690.824 triệu đồng, trong đó:

Doanh thu thuế là 10.901.112 triệu đồng chiếm tỷ trọng 29,7% tổng doanh thu; doanh thu từ phí, lệ phí là 1.576.848 triệu đồng chiếm tỷ trọng 4,3%; doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ là 2.235.237 triệu đồng chiếm tỷ trọng 6,1%; doanh thu khác 21.958.558 triệu đồng chiếm tỷ trọng 59,8% ...

Tổng chi phí tài chính nhà nước năm 2025 của tỉnh Thái Nguyên là 29.621.807 triệu đồng. Đây là các khoản chi phí để đảm bảo hoạt động thường xuyên của khu vực nhà nước, không bao gồm các khoản chi đầu tư phát triển. Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người là 12.473.024 triệu đồng chiếm tỷ trọng lớn 42,1% tổng chi phí, chi phí khác là 10.985.477 triệu đồng chiếm tỷ trọng 37,1% tổng chi phí. Thặng dư Báo cáo tài chính tỉnh năm 2025 là 7.069.017 triệu đồng.

(Có Phụ lục II kèm theo)

5.3. Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước

Theo quy định, Thuyết minh BCTCNN tỉnh bao gồm 2 phần: Phần thuyết minh (phần lời) và phần số liệu. Phần thuyết minh nêu một số các nội dung liên quan để làm rõ hơn về tình hình kinh tế xã hội, các nguyên tắc, phương pháp kế toán, tổng hợp số liệu... và đặc biệt là giải thích rõ hơn một số số liệu chi tiết trong báo cáo mà các số liệu tổng hợp trên 2 báo cáo nêu trên chưa chi tiết được. Đồng thời, giải trình một số khác biệt trọng yếu giữa BCTCNN và Báo cáo quyết toán Ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025. Phần số liệu được nêu chi tiết hơn đối với một số số liệu quan trọng, trọng yếu trong 2 báo cáo đã nêu; như: chi tiết và biến động các loại tài sản cố định; chi tiết về đầu tư vốn nhà nước tỉnh tại doanh nghiệp; chi tiết các nguồn doanh thu từ các loại thuế (TNDN; VAT...), phí, lệ phí và doanh thu khác...

(Có Phụ lục IV kèm theo)

Trên đây là Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025, Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- KBNN Trung ương;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, KBNN Khu vực VII;
- LĐVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Nguyễn Linh

Phụ lục IV

(Kèm theo Nghị định số 140/2026/NĐ-CP
ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH THÁI NGUYÊN NĂM 2025

(Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2025)

I. KHÁI QUÁT TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Bối cảnh kinh tế thế giới và khu vực năm 2025 diễn biến phức tạp, khó lường cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn diễn ra ngày càng gay gắt, căng thẳng địa chính trị, xung đột quân sự leo thang, bùng phát ở một số quốc gia và khu vực tiếp tục kéo dài đã tác động đến hòa bình, ổn định trên thế giới; cùng với đó biến đổi khí hậu xảy ra bất thường gây hậu quả nặng nề tới nhiều quốc gia và khu vực.

Trong nước năm 2025 có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, là năm cuối thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025, chuẩn bị nền tảng cho giai đoạn 2026-2030 và thực hiện nhiều chủ trương, quyết sách quan trọng mang tính lịch sử như sáp nhập tỉnh, thành phố, thực hiện mô hình chính quyền địa phương 2 cấp; nhiều dự án, công trình trọng điểm đồng loạt khởi công tạo động lực cho phát triển kinh tế - xã hội. Bên cạnh đó, trong năm cũng xảy ra nhiều đợt thiên tai gây thiệt hại tại nhiều tỉnh thành trong cả nước, ảnh hưởng lớn đến hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của Nhân dân cũng như phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Từ ngày 01/7/2025, triển khai mô hình chính quyền địa phương 2 cấp và thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính theo quy định mới. Tỉnh đã chủ động chỉ đạo kiện toàn tổ chức bộ máy, phân cấp, phân quyền phù hợp; đảm bảo hoạt động của các cơ quan hành chính diễn ra ổn định, thông suốt, không để ảnh hưởng đến công tác điều hành. Việc sắp xếp nhân sự, cơ sở vật chất, quy chế phối hợp được thực hiện khẩn trương, tạo nền tảng cho mô hình tổ chức mới hoạt động hiệu quả.

Trong bối cảnh còn nhiều khó khăn và tác động mạnh bởi biến động kinh tế thế giới và thiên tai bất thường, đặc biệt là cơn bão số 11 - Matmo (xảy ra đầu tháng 10) gây thiệt hại rất lớn nhưng với sự tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, linh hoạt của Tỉnh ủy, HĐND, UBND tỉnh đã bảo đảm triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội năm 2025. Ngay từ đầu năm, tỉnh đã ban hành đầy đủ các chương trình, kế hoạch và tổ chức nhiều cuộc họp, kiểm tra, làm việc trực tiếp với các sở, ngành, địa phương nhằm nắm bắt tình

hình, tháo gỡ kịp thời khó khăn cho sản xuất - kinh doanh, đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm và thúc đẩy giải ngân vốn đầu tư công.

Với sự vào cuộc quyết liệt của cả hệ thống chính trị, sự đồng lòng, tham gia tích cực của người dân và cộng đồng doanh nghiệp, tỉnh Thái Nguyên đã vượt qua nhiều khó khăn, thách thức, đạt được những kết quả đáng ghi nhận về phát triển kinh tế - xã hội năm 2025.

Các chỉ tiêu kinh tế cơ bản năm 2025 trên địa bàn tỉnh như sau¹:

1. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) năm 2025 tăng 6,33%. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 2,27%, đóng góp 0,28 điểm phần trăm trong tốc độ tăng GRDP; khu vực công nghiệp - xây dựng tăng 6,43% (*riêng ngành công nghiệp tăng 6,24%*), đóng góp 2,61 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ và thuế sản phẩm tăng 7,5%, đóng góp 2,86 điểm phần trăm.

Về cơ cấu kinh tế năm 2025 tiếp tục được duy trì với tỷ trọng khu vực công nghiệp đạt cao nhất 54,1% (riêng ngành công nghiệp chiếm 48%); khu vực dịch vụ chiếm 31,5%; khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 10,9%; thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 3,5%. Cơ cấu kinh tế tương ứng của năm 2024 là: 11,6%; 53,2% (riêng công nghiệp là 46,5%); 31,1% và 4,1%

2. Về GRDP bình quân đầu người, năm 2025 ước đạt khoảng 114,1 triệu đồng/người/năm, tăng 6,7% so với năm 2024 và đạt 97,94% kế hoạch. Tính theo đô la Mỹ, GRDP bình quân đầu người năm 2025 ước đạt 4.318 USD/người/năm, tăng 3% so với năm 2024.

3. Tổng thu ngân sách nhà nước (NSNN) trên địa bàn đạt 29.228 tỷ đồng (không bao gồm 156 tỷ đồng thu từ Quỹ dự trữ Tài chính), vượt thu 2.677 tỷ đồng, tương ứng tăng 10,1% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 26,1% so với dự toán của Thủ tướng Chính phủ giao. Trong đó, thu nội địa đạt 25.730 tỷ đồng, tăng 8,4% so với dự toán HĐND tỉnh giao, tăng 26% so với dự toán của Thủ tướng Chính phủ giao; thu xuất nhập khẩu đạt 3.044 tỷ đồng, bằng 110,9% dự toán HĐND tỉnh, Thủ tướng Chính phủ giao; thu viện trợ, đóng góp, khác: 298 tỷ đồng².

II. TỔNG QUÁT VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

1. Căn cứ tổng hợp Báo cáo tài chính nhà nước

Báo cáo tài chính nhà nước (BCTCNN) tỉnh năm 2025 được lập trên cơ sở các quy định pháp luật và các Nghị quyết của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

¹ Số liệu chỉ tiêu 1,2 nguồn trên Báo cáo số 17/BC-UBND ngày 21/01/2026 của UBND tỉnh Thái Nguyên về tình hình kinh tế - xã hội tháng 12 và cả năm 2025 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian tới;

² Chỉ tiêu 3 nguồn trên Báo cáo thu và vay của NSNN niên độ 2025 (thời điểm kết số 01/6/2026)

Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015;

Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Nghị định số 140/2026/NĐ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ về Báo cáo tài chính nhà nước;

Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 của Bộ Tài chính về hướng dẫn lập Báo cáo tài chính Nhà nước;

Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp;

Thông tư số 108/2025/TT-BTC ngày 14/11/2025 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị kế toán hành chính, sự nghiệp;

Thông tư 90/2021/TT-BTC ngày 13/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán áp dụng cho Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách.

Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Nghị quyết số 111/NQ-HĐND ngày 10/12/2024 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 và thông qua Kế hoạch đầu tư công tư công tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 30/7/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 29/8/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên về việc điều chỉnh, bổ sung dự toán ngân sách nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025;

Nghị quyết số 77/NQ-TTHĐND ngày 14/11/2025 của HĐND tỉnh Thái Nguyên điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2025 tỉnh Thái Nguyên;

Các văn bản hướng dẫn công tác tổng hợp, lập báo cáo tài chính nhà nước của Kho bạc Nhà nước (KBNN).

2. Chế độ kế toán, nguyên tắc kế toán được áp dụng

- BCTCNN tuân thủ quy định của Luật Kế toán năm 2015 và các văn bản hướng dẫn chế độ kế toán theo từng loại hình đơn vị.

- BCTCNN tỉnh được KBNN khu vực VII tổng hợp từ Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Ngân sách cấp tỉnh, cấp xã trong tỉnh Thái Nguyên; tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính do các cơ quan, đơn vị như: KBNN, Sở Tài chính, Thuế tỉnh Thái Nguyên cung cấp theo quy định của Bộ Tài chính và Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính xã trong địa bàn tỉnh.

3. Kỳ báo cáo, đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo

BCTCNN tỉnh được lập theo kỳ kế toán năm được tính từ ngày 01 tháng 01 đến 31 tháng 12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng để báo cáo: Đồng Việt Nam (VNĐ).

4. Phương pháp lập Báo cáo tài chính nhà nước

Trên cơ sở thông tin tài chính do các cơ quan, đơn vị cung cấp và kết quả kiểm tra, đối chiếu số liệu, KBNN khu vực VII thực hiện tổng hợp, lập Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh Thái Nguyên năm 2025 theo biểu mẫu và phương pháp quy định tại Nghị định số 140/2026/NĐ-CP ngày 16/4/2026 của Chính phủ và Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13/5/2026 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Bước 1: Tổng hợp, rà soát xác định số liệu các giao dịch nội bộ phải loại trừ.
- Bước 2: Hợp cộng, loại trừ, điều chỉnh (nếu có) các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước, Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước.
- Bước 3: Tổng hợp và trình bày các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước, Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước theo biểu mẫu được quy định.
- Bước 4: Xây dựng Thuyết minh BCTCNN, hoàn thiện hồ sơ BCTCNN trình cấp có thẩm quyền theo quy định.

5. Phạm vi của BCTCNN

BCTCNN tỉnh Thái Nguyên phản ánh toàn bộ thông tin tài chính nhà nước do Nhà nước quản lý trên phạm vi tỉnh Thái Nguyên. Số liệu trên BCTCNN tỉnh Thái Nguyên được tổng hợp từ Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, các đơn vị kế độc lập thuộc ngân sách tỉnh, ngân sách xã; Báo cáo tổng hợp thông tin tài chính xã do các Phòng Giao dịch trực thuộc KBNN Khu vực VII địa bàn tỉnh Thái Nguyên tổng hợp; số liệu thu và phải thu NSNN của Thuế tỉnh Thái Nguyên; số liệu vốn nhà nước tại doanh nghiệp tỉnh quản lý và thông tin nợ chính quyền địa phương do Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên cung cấp; số liệu thu, chi ngân sách nhà nước khác chưa có trong các báo cáo của các đơn vị liên quan cung cấp do KBNN khu vực VII địa bàn tỉnh Thái Nguyên tổng hợp từ Hệ thống thông tin quản lý Ngân sách và Kho bạc (TABMIS).

Số liệu trên BCTCNN tỉnh năm 2025 được tổng hợp từ báo cáo của 1.521 đơn vị, gồm: 27 đơn vị cấp tỉnh (gồm các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập và báo cáo của các đơn vị liên quan như cơ quan Tài chính, Thuế,...), 1.494 đơn vị kế toán thuộc cấp xã. BCTCNN tỉnh đã loại trừ giá trị giao dịch nội bộ phát sinh giữa các cấp ngân sách, giữa các cơ quan, đơn vị trong khu vực nhà nước (đã loại trừ số bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả

kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; chi tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản...từ nguồn NSNN các địa phương cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức địa phương thuộc đối tượng mà Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của các cơ quan, đơn vị, tổ chức đó được tổng hợp vào BCTCNN tỉnh).

6. Danh mục Báo cáo tài chính nhà nước

BCTCNN tỉnh năm 2025 bao gồm 03 báo cáo như sau:

(1) Báo cáo tình hình tài chính nhà nước (Báo cáo tài sản, công nợ và nguồn vốn Nhà nước): Báo cáo về tình hình tài sản của Nhà nước (Tiền, phải thu, vật tư, hàng hoá, đầu tư tài chính, tài sản cố định,...) và các nguồn vốn hình thành tài sản (Nguồn vốn của Nhà nước, nợ Nhà nước phải trả).

(2) Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước: Báo cáo về tình hình doanh thu, chi phí và kết quả hoạt động tài chính trong năm của Nhà nước.

(3) Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước: Để giải thích và bổ sung các thông tin về tình hình tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước, kết quả hoạt động tài chính nhà nước, tình hình lưu chuyển tiền tệ Nhà nước trong phạm vi năm tài chính.

Đối với năm tài chính 2025, Báo cáo tài chính nhà nước trình bày đầy đủ Báo cáo tình hình tài chính nhà nước, Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước và Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước. Riêng Báo cáo lưu chuyển tiền tệ không được lập và trình bày theo mẫu quy định tại Nghị định số 140/2026/NĐ-CP do tỉnh Thái Nguyên tháng 7/2025 được sắp xếp từ 02 tỉnh nên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thực hiện tham chiếu đến Báo cáo thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025. Năm 2025 cũng là năm đầu tiên lập Báo cáo tài chính nhà nước theo quy định tại Nghị định số 140/2026/NĐ-CP, theo hướng dẫn của KBNN:

+ Đối với Báo cáo tình hình tài chính nhà nước năm 2025, cột số liệu tại ngày 31/12/2025 chỉ trình bày các chỉ tiêu tổng hợp gồm: Tổng tài sản, Nợ phải trả, Tài sản thuần và Tổng nguồn vốn không trình bày các chỉ tiêu chi tiết. Nguyên nhân: Từ năm tài chính 2025, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước được điều chỉnh cách trình bày và nội dung phản ánh theo quy định mới như: Các chỉ tiêu Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn được phân loại theo thời hạn thanh toán tiếp theo thay vì theo kỳ hạn của khoản vay nhằm bảo đảm phù hợp với hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán công Việt Nam; do sự thay đổi về nội dung phản ánh và phương pháp phân loại của một số chỉ tiêu, số liệu chi tiết giữa hai kỳ không bảo đảm tính so sánh trực tiếp; tuy nhiên, các chỉ tiêu tổng hợp không bị ảnh hưởng.

+ Trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước năm 2025 và Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước năm 2025 không có số liệu năm 2024: Theo hướng

dẫn của KBNN và được áp dụng đối với cả 23 tỉnh thực hiện sắp xếp theo Nghị quyết số 60/NQ-TW ngày 12/4/2025 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIII.

III. THUYẾT MINH SỐ LIỆU TRÊN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Tiền mặt	601	68.361.448.326	
2	Tiền gửi tại ngân hàng	602	19.182.603.336.274	
3	Tiền đang chuyển	603	57.852.169.873	
4	Các khoản tương đương tiền	604	130.681.764.776	
	Tổng cộng	605	19.439.498.719.249	

2. Đầu tư tài chính

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	610	507.029.467.883	
1.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	611	507.029.467.883	
1.2	Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	612	0	
1.3	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	613	0	
2	Đầu tư tài chính dài hạn	614	1.603.227.210.484	
2.1	Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính	615	1.603.227.210.484	
2.2	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	616	0	
2.3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	617	0	
2.4	Đầu tư tài chính dài hạn khác	618	0	
2.5	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	619	0	
	Tổng cộng	620	2.110.256.678.367	

3. Các khoản phải thu

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Các khoản phải thu ngắn hạn	622	11.588.006.404.613	
1.1	Phải thu thuế nội địa	623	7.729.017.256.416	
1.2	Phải thu thuế xuất khẩu và nhập khẩu	624	0	
1.3	Phải thu ngắn hạn khác	625	3.858.989.148.197	
1.4	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn	626	0	
2	Các khoản phải thu dài hạn	627	118.580.217.217	
2.1	Phải thu dài hạn khác	628	118.580.217.217	
2.2	Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	629	0	
	Tổng cộng	630	11.706.586.621.830	

4. Hàng tồn kho

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Hàng dự trữ quốc gia	631	0	
2	Hàng tồn kho khác	632	414.400.108.793	
3	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	633	0	
	Tổng cộng	635	414.400.108.793	

5. Cho vay

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Cho vay ngắn hạn	637	0	
2	Cho vay dài hạn	638	0	
	Tổng cộng	639	0	

6. Tài sản kết cấu hạ tầng:

Chỉ tiêu	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Hạ tầng thủy lợi	TSHT khác	Tổng cộng
Nguyên giá							
- Số dư đầu năm	640	312.000.000.000	0	0	154.000.000.000	410.663.100.000	876.663.100.000
- Tăng trong năm:	641	46.871.613.902.363	426.000.000.000	7.000.000.000	437.000.000.000	9.548.339.907.689	57.289.953.810.052
+ Hình thành mới trong năm	642	57.070.308.661	0	0	1.000.000.000	1.104.571.355.020	1.162.641.663.681
+ Tăng khác	643	46.814.543.593.702	426.000.000.000	7.000.000.000	436.000.000.000	8.443.768.552.669	56.127.312.146.371
- Giảm trong năm:	644	43.000.000.000	0	0	0	0	43.000.000.000
+ Thanh lý, nhượng bán	645	0	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	646	43.000.000.000	0	0	0	0	43.000.000.000
- Số dư cuối năm	647	47.140.613.902.363	426.000.000.000	7.000.000.000	591.000.000.000	9.959.003.007.689	58.123.616.910.052
Khấu hao, hao mòn lũy kế							
- Số dư đầu năm	648	51.000.000.000	0	0	42.000.000.000	64.025.500.000	157.025.500.000
- Tăng trong năm:	649	14.527.634.515.384	302.000.000.000	6.000.000.000	183.000.000.000	3.960.620.497.865	18.979.255.013.249
+ Hao mòn, khấu hao trong năm	650	1.725.348.806.074	0	1.000.000.000	57.000.000.000	754.477.208.219	2.537.826.014.293
+ Tăng khác	651	12.802.285.709.310	302.000.000.000	5.000.000.000	126.000.000.000	3.206.143.289.646	16.441.428.998.956

Chỉ tiêu	Mã số	Đường bộ	Đường sắt	Đường thủy nội địa	Hạ tầng thủy lợi	TSHT khác	Tổng cộng
- Giảm trong năm	652	2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000
+ Thanh lý, nhượng bán	653	0	0	0	0	0	0
+ Giảm khác	654	2.000.000.000	0	0	0	0	2.000.000.000
- Số dư cuối năm	655	14.576.634.515.384	302.000.000.000	6.000.000.000	225.000.000.000	4.024.645.997.865	19.134.280.513.249
Giá trị còn lại							
- Số dư đầu năm	658	261.000.000.000	0	0	112.000.000.000	346.637.600.000	719.637.600.000
- Số dư cuối năm	659	32.563.979.386.979	124.000.000.000	1.000.000.000	366.000.000.000	5.934.357.009.824	38.989.336.396.803

Ghi chú: Số liệu tài sản kết cấu hạ tầng được tổng hợp từ Báo cáo cung cấp thông tin tài chính năm 2025 theo Mẫu số C08/CCTT - Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư 51/2026/TT-BTC do các sở, ngành là đơn vị kế toán cấp trên cao nhất và từ Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng (mẫu B04a/BCTC- Thông tư số 24/2025/TT-BTC) do các đơn vị kế toán độc lập cung cấp Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng (mẫu B04a/BCTC- Thông tư số 24/2025/TT-BTC).

7. Tài sản cố định tại đơn vị

7.1. Tài sản cố định hữu hình:

Chỉ tiêu	Mã số	Nhà, công trình xây dựng	Vật kiến trúc	Xe ô tô	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	Máy móc, thiết bị	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá									
- Số dư đầu năm	660	10.677.282.673.681	746.985.869.273	31.073.028.817	89.004.445.346	2.593.551.620.701	2.703.330.173	5.703.646.265.875	19.844.247.233.866
- Tăng trong năm:	661	4.964.461.852.039	925.494.602.850	114.479.312.229	57.945.208.324	1.007.312.541.086	661.962.960	9.047.951.987.518	16.118.307.467.006
+ Hình thành mới trong năm	662	217.070.868.538	20.374.118.719	519.342.447	1.602.545.689	209.791.946.119	13.900.000	102.738.737.438	552.111.458.950
+ Tăng khác	663	4.747.390.983.501	905.120.484.131	113.959.969.782	56.342.662.635	797.520.594.967	648.062.960	8.945.213.250.080	15.566.196.008.056
- Giảm trong năm:	664	988.962.905.429	23.883.904.051	13.510.390.400	8.979.189.940	168.838.430.375	0	515.698.636.033	1.719.873.456.228
+ Thanh lý, nhượng bán	665	15.612.836.196	1.661.017.363	611.017.600	1.387.777.000	80.708.649.048	0	2.590.915.726	102.572.212.933
+ Giảm khác	666	973.350.069.233	22.222.886.688	12.899.372.800	7.591.412.940	88.129.781.327	0	513.107.720.307	1.617.301.243.295
- Số dư cuối năm	667	14.652.781.620.291	1.648.596.568.072	132.041.950.646	137.970.463.730	3.432.025.731.412	3.365.293.133	14.235.899.617.360	34.242.681.244.644
Khấu hao, hao mòn lũy kế									
- Số dư đầu năm	668	4.575.568.907.414	409.941.171.898	18.153.433.513	58.168.043.802	1.989.563.386.505	1.527.613.453	3.532.719.347.110	10.585.641.903.695
- Tăng trong năm:	669	1.935.350.962.355	318.012.845.908	74.273.503.078	37.686.827.854	713.900.990.530	549.454.960	3.558.939.010.447	6.638.713.595.132

Chỉ tiêu	Mã số	Nhà, công trình xây dựng	Vật kiến trúc	Xe ô tô	Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)	Máy móc, thiết bị	Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
+ Hao mòn, khấu hao trong năm	670	692.238.663.667	114.132.766.897	18.549.317.451	11.486.306.817	271.164.302.489	12.915.960	426.357.598.576	1.533.941.871.857
+ Tăng khác	671	1.243.112.298.688	203.880.079.011	55.724.185.627	26.200.521.037	442.736.688.041	536.539.000	3.132.581.411.871	5.104.771.723.275
- Giảm trong năm	672	362.868.310.206	8.260.688.538	4.531.582.290	6.760.960.038	125.784.244.583	0	267.115.351.417	775.321.137.072
+ Thanh lý, nhượng bán	673	13.420.360.452	1.114.405.282	611.017.600	0	57.305.024.487	0	4.942.421.284	77.393.229.105
+ Giảm khác	674	349.447.949.754	7.146.283.256	3.920.564.690	6.760.960.038	68.479.220.096	0	262.172.930.133	697.927.907.967
- Số dư cuối năm	675	6.148.051.559.563	719.693.329.268	87.895.354.301	89.093.911.618	2.577.680.132.452	2.077.068.413	6.824.543.006.140	16.449.034.361.755
Giá trị còn lại									
- Số dư đầu năm	678	6.101.713.766.267	337.044.697.375	12.919.595.304	30.836.401.544	603.988.234.196	1.175.716.720	2.170.926.918.765	9.258.605.330.171
- Số dư cuối năm	679	8.504.730.060.728	928.903.238.804	44.146.596.345	48.876.552.112	854.345.598.960	1.288.224.720	7.411.356.611.220	17.793.646.882.889

7.2. Tài sản cố định vô hình:

Chỉ tiêu	Mã số	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Quyền đối với giống cây trồng	Phần mềm ứng dụng	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng cộng
Nguyên giá								
- Số dư đầu năm	680	13.368.868.975.474	3.105.100.000	85.700.000	39.921.455.000	2.287.112.073.310	345.024.578.435	16.044.117.882.219
- Tăng trong năm:	681	8.946.053.912.789	0	0	172.540.000	4.638.915.632.926	240.726.763.165	13.825.868.848.880
+ Hình thành mới trong năm	682	69.251.469.462	0	0	0	13.367.176.525	819.701.782	83.438.347.769
+ Tăng khác	683	8.876.802.443.327	0	0	172.540.000	4.625.548.456.401	239.907.061.383	13.742.430.501.111
- Giảm trong năm:	684	1.845.325.794.960	0	10.000.000	125.900.000	213.119.046.747	20.456.510.668	2.079.037.252.375
+ Thanh lý, nhượng bán	685	1.961.090.000	0	0	0	627.490.000	24.700.000	2.613.280.000
+ Giảm khác	686	1.843.364.704.960	0	10.000.000	125.900.000	212.491.556.747	20.431.810.668	2.076.423.972.375
- Số dư cuối năm	687	20.469.597.093.303	3.105.100.000	75.700.000	39.968.095.000	6.712.908.659.489	565.294.830.932	27.790.949.478.724
Khấu hao, hao mòn lũy kế								
- Số dư đầu năm	688	593.916.531	1.885.628.000	79.500.000	62.773.000	114.702.633.266	3.791.062.370	121.115.513.167
- Tăng trong năm:	689	254.536.661	0	1.600.000	143.148.000	90.318.099.381	10.261.446.746	100.978.830.788
+ Hao mòn, khấu hao trong năm	690	29.745.000	0	1.600.000	0	42.183.333.063	490.202.000	42.704.880.063
+ Tăng khác	691	224.791.661	0	0	143.148.000	48.134.766.318	9.771.244.746	58.273.950.725
- Giảm trong năm	692	300.859.826	0	10.000.000	125.900.000	2.915.404.462	58.200.000	3.410.364.288

Chỉ tiêu	Mã số	Quyền sử dụng đất	Quyền tác giả và quyền liên quan đến quyền tác giả	Quyền sở hữu công nghiệp	Quyền đối với giống cây trồng	Phần mềm ứng dụng	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng cộng
+ Thanh lý, nhượng bán	693	0	0	0	0	898.030.000	24.700.000	922.730.000
+ Giảm khác	694	300.859.826	0	10.000.000	125.900.000	2.017.374.462	33.500.000	2.487.634.288
- Số dư cuối năm	695	547.593.366	1.885.628.000	71.100.000	80.021.000	202.105.328.185	13.994.309.116	218.683.979.667
Giá trị còn lại								
- Số dư đầu năm	698	13.368.275.058.943	1.219.472.000	6.200.000	39.858.682.000	2.172.409.440.044	341.233.516.065	15.923.002.369.052
- Số dư cuối năm	699	20.469.049.499.937	1.219.472.000	4.600.000	39.888.074.000	6.510.803.331.304	551.300.521.816	27.572.265.499.057

7.3. Tài sản cố định đặc thù:

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Tài sản không xác định được chi phí hình thành và không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật	Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về sở hữu trí tuệ	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	Tổng cộng
I	Trung ương	700	0	0	0	0
II	Địa phương	710	31.797.697.550	0	0	31.797.697.550
	Tổng cộng	720	31.797.697.550	0	0	31.797.697.550

8. Mua sắm, xây dựng dở dang

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	800	25.909.138.790.378	
2	Chi phí mua sắm	801	90.595.436.901	
3	Chi phí nâng cấp tài sản	802	10.188.885.143	
	Tổng cộng	810	26.009.923.112.422	

9. Nợ vay

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Nợ trong nước của Chính phủ	811	0	
1.1	Ngắn hạn	812	0	
1.2	Dài hạn	813	0	
2	Nợ nước ngoài của Chính phủ	814	0	
2.1	Ngắn hạn	815	0	
2.2	Dài hạn	816	0	
3	Nợ chính quyền địa phương	817	972.986.106.420	
3.1	<i>Ngắn hạn</i>	<i>818</i>	0	
3.2	<i>Dài hạn</i>	<i>819</i>	972.986.106.420	
4	Nợ vay của đơn vị	820	100.056.567.989	
4.1	<i>Ngắn hạn</i>	<i>821</i>	100.056.567.989	
4.2	<i>Dài hạn</i>	<i>822</i>	0	
	Tổng cộng	829	1.073.042.674.409	

10. Các khoản phải trả khác

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2025	31/12/2024
1	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	830	11.003.726.598.553	

1.1	Phải trả thuế nội địa	831	-5.257.993.358	
1.2	Phải trả thuế XNK	832	0	
1.3	Phải trả nợ ngắn hạn khác	833	11.008.296.358.835	
1.4	Dự phòng phải trả ngắn hạn	834	688.233.076	
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	835	34.347.048.872	
	Tổng cộng	839	11.038.073.647.425	

11. Thay đổi tài sản thuần

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thặng dư/ Thâm hụt lũy kế	Các quỹ	Tài sản thuần khác	Tổng cộng
1	Số dư tại ngày 31/12/2024	840	0	0	0	0
2	Các khoản điều chỉnh	841	0	0	0	0
	<i>Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán</i>	842	0	0	0	0
	<i>Điều chỉnh sai sót kỳ trước</i>	843	0	0	0	0
3	Số dư trình bày tại ngày 01/01/2025	844	0	0	0	0
4	Tăng trong năm	845	0	685.759.641.923	1.348.079.259.419	2.033.838.901.342
5	Giảm trong năm	846	129.900.495.424.071	0	0	131.934.334.325.413
6	Số dư tại ngày 31/12/2025	847	129.900.495.424.071	685.759.641.923	1.348.079.259.419	131.934.334.325.413

12. Doanh thu thuế

TT	Chỉ tiêu	Mã số	2025	2024
1	Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	850	1.838.850.047.782	0
2	Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	851	5.250.682.028.180	0
3	Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	852	-1.942.703.824	0
4	Doanh thu thuế tài nguyên	853	693.862.569.107	0
5	Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	854	32.848.866.783	0
6	Doanh thu thuế giá trị gia tăng	855	2.752.051.466.133	0
7	Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	856	40.885.526.465	0
8	Doanh thu thuế xuất khẩu	857	0	0
9	Doanh thu thuế nhập khẩu	858	0	0
10	Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	859	293.874.688.511	0
11	Doanh thu thuế khác	860	0	0
	Tổng cộng	869	10.901.112.489.137	0

13. Doanh thu từ phí, lệ phí

TT	Chỉ tiêu	Mã số	2025	2024
1	Doanh thu từ phí	870	674.150.892.055	0
2	Doanh thu từ lệ phí	875	902.697.495.033	0
	Tổng cộng	879	1.576.848.387.088	0

14. Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên

TT	Chỉ tiêu	Mã số	2025	2024
1	Doanh thu từ dầu thô	880	0	
2	Doanh thu từ condensate	881	0	
3	Doanh thu từ khí thiên nhiên	882	0	
4	Phụ thu dầu khí	883	0	
	Tổng cộng	889	0	

15. Doanh thu khác

TT	Chỉ tiêu	Mã số	2025	2024
1	Doanh thu tài chính	890	20.311.094.194	0
2	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	891	138.844.853.595	0
3	Thu nhập khác	892	21.799.402.626.565	0
	Tổng cộng	895	21.958.558.574.354	0

IV. MỘT SỐ NỘI DUNG KHÁC

Do phạm vi và phương pháp lập BCTCNN khác với báo cáo quyết toán NSNN nên số liệu trên BCTCNN và Báo cáo quyết toán NSNN có nhiều điểm khác biệt giữa các chỉ tiêu, cung cấp những cách nhìn khác nhau giữa số liệu tài chính nhà nước và NSNN.

Một số khác biệt trọng yếu giữa các chỉ tiêu như sau:

- Khác biệt giữa số liệu doanh thu thuộc NSNN và số thu NSNN 2025.

Phần lớn chủ yếu do khác biệt khi phản ánh số liệu thuế. Trong khi doanh thu NSNN của BCTCNN phản ánh số liệu thực thu và phải thu phát sinh theo số liệu của cơ quan thuế trong năm 2025 (doanh thu dồn tích), số quyết toán thu NSNN 2025 phản ánh số thực thu NSNN trong năm 2025 đã hạch toán tại KBNN (bao gồm cả số thu các sắc thuế của các năm trước). Ngoài ra, một số khoản thu trên quyết toán NSNN không được phản ánh là doanh thu của BCTCNN (Bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu, thu hồi, hoàn trả kinh phí giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã ...).

- Khác biệt giữa số chi phí từ nguồn NSNN 2025 và số liệu chi NSNN 2025:

Chi phí trong BCTCNN đã loại trừ số chi, tạm ứng kinh phí hoạt động; chi, tạm ứng, ứng trước kinh phí chương trình dự án, kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản,... từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương cho các cơ quan, đơn vị, tổ chức địa phương thuộc đối tượng mà Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất của các cơ quan, đơn vị, tổ chức đó được tổng hợp vào Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh.

- Khác biệt giữa số thặng dư (thâm hụt) và kết dư NSNN 2025: Từ sự khác biệt về doanh thu với thu NSNN; chi phí với chi NSNN nêu trên dẫn đến sự khác biệt về số liệu giữa thặng dư và kết dư NSNN 2025./.

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số 140/2026/NĐ-CP
ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

(Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	31/12/2024
A	TÀI SẢN				
I	Tài sản ngắn hạn	100		31.958.471.328.375	0
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	TM1	19.439.498.719.249	0
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	TM2	507.029.467.883	0
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	TM3	11.588.006.404.613	0
4	Hàng tồn kho	140	TM4	414.400.108.793	0
5	Cho vay ngắn hạn	150	TM5	0	0
6	Tài sản ngắn hạn khác	160		9.536.627.837	0
II	Tài sản dài hạn	180		112.086.979.318.872	0
1	Đầu tư tài chính dài hạn	190	TM2	1.603.227.210.484	0
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính	191		1.603.227.210.484	0
	1.2. Vốn góp	192		0	0
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	193		0	0
2	Các khoản phải thu dài hạn	200	TM3	118.580.217.217	0
3	Cho vay dài hạn	210	TM5	0	0
4	Tài sản kết cấu hạ tầng	220	TM6	38.989.336.396.803	0
5	Tài sản cố định tại đơn vị	230	TM7	45.365.912.381.946	0
	5.1. Tài sản cố định hữu hình	231		17.793.646.882.889	0
	5.2. Tài sản cố định vô hình	232		27.572.265.499.057	0
6	Mua sắm, xây dựng cơ bản dở dang	240	TM8	26.009.923.112.422	0
7	Tài sản dài hạn khác	250		0	0
	TỔNG TÀI SẢN (I + II)	270		144.045.450.647.247	0
B	NGUỒN VỐN				
I	NỢ PHẢI TRẢ	280		12.111.116.321.834	0
1	Nợ phải trả ngắn hạn	290		11.103.783.166.542	0
	1.1. Nợ vay ngắn hạn	291	TM9	100.056.567.989	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	292		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	293		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	294		0	0

	- Nợ vay của đơn vị	295		100.056.567.989	0
	1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	297	TM10	11.003.726.598.553	0
2	Nợ phải trả dài hạn	300		1.007.333.155.292	0
	2.1. Nợ vay dài hạn	301	TM9	972.986.106.420	0
	- Nợ trong nước của Chính phủ	302		0	0
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	303		0	0
	- Nợ chính quyền địa phương	304		972.986.106.420	0
	- Nợ vay của đơn vị	305		0	0
	2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác	307	TM10	34.347.048.872	0
II	TÀI SẢN THUẦN	310	TM11	131.934.334.325.413	0
1	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320		129.900.495.424.071	0
2	Các quỹ	330		685.759.641.923	0
3	Tài sản thuần khác	340		1.348.079.259.419	0
	TỔNG NGUỒN VỐN (I + II)	350		144.045.450.647.247	0

Phụ lục II

(Kèm theo Nghị định số 140/2026/NĐ-CP
ngày 16 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
(Năm 2025)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I	DOANH THU	400		36.690.824.256.820	0
1	Doanh thu thuế	401	TM12	10.901.112.489.137	0
2	Doanh thu phí, lệ phí	402	TM13	1.576.848.387.088	0
3	Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	403	TM14	0	0
4	Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của nhà nước	404		5.182.490.736	0
5	Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	405		13.885.210.537	0
6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	406		2.235.237.104.968	0
7	Doanh thu khác	407	TM15	21.958.558.574.354	0
II	CHI PHÍ	410		29.621.807.238.660	0
1	Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người	411		12.473.024.426.373	0
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	412		2.025.565.671.717	0
3	Chi phí khấu hao/hao mòn	413		4.067.948.078.784	0
4	Chi phí tài chính	414		69.792.016.868	0
5	Chi phí khác	415		10.985.477.044.918	0
III	THẶNG DƯ/ THÂM HỤT (I-II)	420		7.069.017.018.160	0